|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 02**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định* *sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Nghị định này quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam đối với nhập khẩu, xuất khẩu; tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp nhập khẩu, xuất khẩu, chế biến gỗ xuất khẩu; cấp giấy phép FLEGT.”.

2. Sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“2. Giấy phép FLEGT là văn bản do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân để xuất khẩu lô hàng gỗ sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là EU) theo các quy định tại Nghị định này, Hiệp định Đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và EU về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (sau đây viết tắt là VPA/FLEGT) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Hồ sơ khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ nhập khẩu sau thông quan thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.”.

4. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“ b) Có quy định pháp luật quốc gia/vùng lãnh thổ về trách nhiệm giải trình tính hợp pháp của gỗ từ trồng rừng, khai thác, chế biến, vận chuyển đến xuất khẩu gỗ;

c) Có chỉ số hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên theo xếp hạng gần nhất trước đó của Ngân hàng thế giới về chỉ số quản trị toàn cầu (WGI); có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại I do ban thư ký CITES công bố và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Quốc gia/vùng lãnh thổđã ký điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế với Việt Nam về gỗ hợp pháp hoặc Quốc gia/vùng lãnh thổ có hệ thống chứng chỉ rừngquốc gia .”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5 như sau:

“2. Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý không tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam:

a) Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có bằng chứng chứng minh có liên quan đến khai thác, buôn bán gỗ bất hợp pháp do nước thứ ba cung cấp.

3. Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên thống nhất, xác định Danh sách quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam và công bố trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“**Điều 6. Tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố loài gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam**

1. Gỗ thuộc loài rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam nếu thuộc một trong các tiêu chí sau:

a) Gỗ thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là Phụ lục CITES);

b) Gỗ thuộc Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA, Nhóm IIA; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Gỗ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Gỗ có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng tại quốc gia khai thác hoặc buôn bán trái phép do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành có liên quan và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tê hoặc thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên xác định.

2. Gỗ không thuộc loài rủi ro khi không thuộc các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Danh mục loài gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam:

a) Loài gỗ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Loài gỗ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố sau khi thống nhất với tổ chức quy định trong Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

4. Công bố loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật và công bố danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam; định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hằng năm, trừ trường hợp không phát hiện được loài mới nhập khẩu vào Việt Nam;

b) Danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam được công bố trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn bao gồm tên khoa học, tên thương mại tiếng Việt, tiếng Anh (nếu có)”;

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Bản chính bảng kê gỗ nhập khẩu do chủ gỗ lập theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.”.

8. Bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Sau khi thực hiện xong thủ tục thông quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ gỗ nhập khẩu cho chủ gỗ để lưu giữ theo quy định.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Đối tượng xác nhận: Lô hàng gỗ xuất khẩu của chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I.”.

10. Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Sau khi thực hiện xong thủ tục Hải quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ gỗ nhập khẩu cho chủ gỗ để lưu giữ theo quy định.”.

11. Sửa đổi tên chương III như sau:

“**Chương III. PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Doanh nghiệp Nhóm II là doanh nghiệp thuộc đối tượng tham gia phân loại nhưng chưa đáp ứng được một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Đối tượng: Doanh nghiệp doanh nghiệp nhập khẩu, xuất khẩu, chế biến gỗ xuất khẩu.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, d khoản 3 Điều 13 như sau:

“a) Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, tự kê khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan tiếp nhận. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của cơ quan tiếp nhận căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I.

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan tiếp nhận phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định tại điểm b khoản này; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

Đồng thời với việc thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại; cơ quan tiếp nhận gửi 01 bản thông báo kết quả phân loại về Cục Kiểm lâm. Cục Kiểm lâm tổng hợp và công bố công khai kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Giấy phép FLEGT được cấp cho một lô hàng gỗ hợp pháp xuất khẩu có mã HS thuộc Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của một chủ gỗ xuất khẩu đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên vào thị trường EU.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Đối tượng cấp giấy phép FLEGT: Gỗ hợp pháp xuất khẩu có mã HS thuộc Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp vàphát triển nông xuất khẩu vào thị trường EU, trừ trường hợp gỗ thuộc đối tượng phải cấp giấy phép CITES.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“a) Kiểm tra gỗ nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về Hải quan;

b) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan có liên quan trong việc xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ nhập khẩu, xuất khẩu;

c) Kiểm tra, xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu đối với các lô hàng gỗ nhập khẩu;

d) Tổng cục Hải quan tổng hợp và cung cấp thông tin về khối lượng, loài gỗ nhập khẩu, xuất khẩu, giá trị xuất khẩu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này định kỳ 06 tháng một lần trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hằng năm. Thời gian chốt số liệu 06 tháng đầu năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến ngày 31 tháng 5 năm sau; thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 27 như sau:

“c) Doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng gỗ thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Cung cấp các thông tin về hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, chế biến, mua, bán gỗ khi có yêu cầu của cơ quan thẩm quyền;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 28 như sau:

“5. Quy định hiện hành về hồ sơ gỗ xuất khẩu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 03 và Mẫu số 14 Phụ lục I; Phụ lục II.

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam**

1. Bỏ khoản 12 Điều 3, Phụ lục III.

2. Thay thế cụm từ “loại gỗ” bằng từ “loài gỗ” tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 8, điểm c khoản 6 Điều 9.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng .... năm 2024.

2. Lô hàng gỗ nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thông quan thì áp dụng chính sách quản lý gỗ nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020.

3. Trước ngày Danh sách vùng địa lý tích cực nhập khẩu gỗ vào Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này và Danh mục loài gỗ rủi ro khi nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành; Danh sách vùng địa lý tích cực nhập khẩu gỗ vào Việt Nam và Danh mục loài gỗ rủi ro khi nhập khẩu vào Việt Nam thực hiện theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ đăng ký phân loại trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện phân loại theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020.

**Điều 4.** **Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, NN (2b).  | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** **[daky]** |

**Mẫu số 01. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 03 Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số /…/NĐ-CP ngày ............ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)*

**Mẫu số 03. Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu**

**BẢNG KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU**

**A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG**

1. Tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu (1):…………………….…..…..

2. Tên và địa chỉ của chủ gỗ xuất khẩu (2):………………………….……

3. Mô tả hàng hoá (3):……………………………………………………..

4. Mã HS:………………………………………………………………..

5. Tên khoa học của loài:………………………………………………..

6. Tên thương mại của loài (4):……………………………………………

7. Khối lượng/Trọng lượng/ Số lượng hàng hóa (5):………….…………

8. Số vận đơn (B/L):…………………………………………………….

9. Số hoá đơn:……………………………………………………………..

10. Bảng kê gỗ (6):…………………………………… ……..……..……..

11. Quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu:………………………………

12. Quốc gia/vùng lãnh thổ nơi khai thác:……………………………

**B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU**

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

❑ B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực, không yêu cầu tài liệu bổ sung và không kê khai theo Mục C; phải kê khai theo Mục D dưới đây.

❑ B2. Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực, yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C và D dưới đây.

**C. TÀI LIỆU BỔ SUNG**

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu thuộc Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế PEFC(7):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loại chứng chỉ** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giấy phép hoặc tài liệu** | **Số giấy phép hoặc số tài liệu** | **Ngày ban hành** | **Cơ quan/chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

c) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tài liệu**(8) | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Quốc gia nơi khai thác: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp |  |
| Lý do không quy định giấy phép khai thác |  |

❑ Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tài liệu thay thế** **tài liệu khai thác**  | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể** **ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Quốc gia nơi khai thác: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp |  |
| Lý do không có tài liệu khai thác |  |

❑ Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu thuộc Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế PEFC7:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chứng chỉ (tên và loại)** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Xuất xứ gỗ: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu: |  |
| Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác |  |

❑ Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

**D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA NƠI KHAI THÁC:**

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác:Cung cấp thông tin về các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v…) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm, loài và** **quốc gia nơi khai thác** | **Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia nơi khai thác** | **Tài liệu tương ứng chủ gỗ đã có** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các rủi ro** | **Biện pháp giảm thiểu rủi ro** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Cam kết của chủ gỗ nhập khẩu:** Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *……, ngày……tháng …năm ….***CHỦ GỖ NHẬP KHẨU***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)* |

***Ghi chú:***

Bảng kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô hàng gỗ không có giấy phép CITES, hoặc không có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu. Bảng kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành. Bảng kê khai này áp dụng cho chủ gỗ nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia nơi khai thác.

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân nhập khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân xuất khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ loại hàng hóa theo mô tả tại Phục lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(4) Ghi rõ tên tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có).

(5) Ghi khối lượng (m3), trọng lượng (kg) đối với gỗ, sản phẩm gỗ/Số lượng theo đơn vị tính đối với sản phẩm gỗ.

(6) Ghi đầy đủ số bảng kê gỗ nhập khẩu, sản phẩm gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(7) Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế PEFC ([www.pefc.org/discover-pefc/our-pefc-members/national-members](http://www.pefc.org/discover-pefc/our-pefc-members/national-members).).

(8) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia đó không cần giấy phép khai thác.

(9) Vùng địa lý tích cực xác định theo quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu gỗ vào Việt Nam tại mục 11 Phần A mẫu này.

**Mẫu số 02. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 08 Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số /…/NĐ-CP ngày ............ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)*

**Mẫu số 08. Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp**

**BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI**

**DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GỖ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung kê khai** | **Tự đánh giá** |
| **Có** | **Không**  |
| **I** | **TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** |
| 1 | Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau: |
| a | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài) |  |  |
| b | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất |  |  |
| 2 | Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau: |
|  | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |  |  |
| 3 | Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau: |
|  | Có tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy. |  |  |
| 4 | Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau: |
|  | Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật |  |  |
| 5 | Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau: |
| a | Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế |  |  |
| b | Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật |  |  |
| c | Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp |  |  |
| d | Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội |  |  |
| đ | Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp |  |  |
| **II** | **TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP** |
| 1 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến |
| a | Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ |  |  |
| b | Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật |  |  |
| c | Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác |  |  |
| 2 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến |
| a | Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật |  |  |
| b | Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu |  |  |
| 3 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến |
| a | Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật |  |  |
| b | Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu |  |  |
| 4 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến |
| a | Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật |  |  |
| b | Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ |  |  |
| 5 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp |
| a | Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng |  |  |
| b | Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......., ngày .... tháng ... năm ...***DOANH NGHIỆP KÊ KHAI***(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu1)* |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp tự kê khai bằng bảng giấy thì doanh nghiệp kê khai phải thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 03. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 14 Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số /…/NĐ-CP ngày ............ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)*

**Mẫu số 14. Tổng hợp thông tin tình hình nhập khẩu, xuất khẩu gỗ**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH****TỔNG CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**TỔNG HỢP THÔNG TIN TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GỖ**

*(06 đầu năm/06 tháng cuối năm…..)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khoa học/Tên sản phẩm** | **Tên thương mại tiếng Việt** | **Tên tiếng Anh (nếu có)**  | **Nhập khẩu** | **Xuất khẩu** | **Ghi chú** |
| **Khối lượng gỗ nguyên liệu** **(m3)** | **Số lượng/khối lượng sản phẩm gỗ**  | **Giá trị****(đồng)** | **Khối lượng gỗ nguyên liệu** **(m3)** | **Số lượng/khối lượng sản phẩm gỗ** | **Giá trị****(đồng)** |
| **Gỗ tròn** | **Gỗ xẻ** | **Gỗ tròn** | **Gỗ xẻ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

 **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 04. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II**

*(Kèm theo Nghị định số…../…/NĐ-CP ngày ............ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)*

**TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ghi chú (2)** |
| I | **TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** |  |
| 1 | Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các tài liệu sau: |
| a | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh |  |
| b | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh |  |
| 2 | Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có các tài liệu sau |
|  | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường  |  |
| 3 | Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau |
|  | Có tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy. |  |
| 4 | Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau |
| a | Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về Thuế |  |
| b | Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật về vệ sinh, an toàn lao động |  |
| c | Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động |  |
| d | Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của pháp luật về Luật Bảo hiểm xã hội |  |
| đ | Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Công đoàn |  |
| II | **TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP** |  |
| 1 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến |
|  | Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật |  |
| 2 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến |
|  | Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo quy định của Chính phủ |  |
| 3 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến gỗ |
|  | Bảng kê gỗ trong quá trình mua bán trong nước theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
| 4 | Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp |
| a | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp. |  |
| b | Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật |  |

***Ghi chú***

1***.*** Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ tham gia phân loại gồm: Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ, doanh nghiệp nhập khẩu gỗ, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ, doanh nghiệp chế biến gỗ để xuất khẩu.

2. Trường hợp pháp luật trong lĩnh vực liên quan không quy định doanh nghiệp phải thực hiện tiêu chí đó thì doanh nghiệp ghi rõ lý do vào cột ghi chú tương ứng với tiêu chí.

3. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời sử dụng gỗ từ nhiều nguồn khác nhau (nhập khẩu, khai thác trong nước) thì kê khai thông tin nguồn gốc của các loại gỗ vào mục tương ứng.